

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
SOUTHWEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY**

Số/No.: **435** /TNB

V/v kế hoạch SXKD 5 năm 2026-2030
của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây
Nam Bộ

*2026–2030 Five-Year Production and Business Plan
of Southwest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint
Stock Company*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Cần Thơ, ngày **08** tháng 09 năm 2026
Can Tho City, September **08**, 2026

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội /Hanoi Stock Exchange.

1. Tên đơn vị/ *Name of company*: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ/ *Southwest Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company*.
2. Mã chứng khoán / *Stock code*: PSW.
3. Trụ sở chính / *Address of headoffice*: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ / *151/18 Tran Hoang Na, Tan An Ward, Can Tho City*.
4. Điện thoại / *Telephone*: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin/ *Authorized Representative for Information Disclosure*: **Lê Thanh Tùng**.

Địa chỉ / *Address*: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ / *151/18 Tran Hoang Na, Tan An Ward, Can Tho City*.

Điện thoại / *Telephone*: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.

6. Loại thông tin công bố / *Type of Information Disclosure*: ☒ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu/ *Upon Request* ☐ Bất thường / *Irregular* ☐ Định kỳ / *Periodic*
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố / *Company to check the appropriate box*).

Nội dung của thông tin công bố: kế hoạch SXKD 5 năm 2026-2030 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ / *2026–2030 Five-Year Production and Business Plan of Southwest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company*.

7. Địa chỉ Website : <http://www.psw.vn/> đăng tải toàn bộ nội dung công bố.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/Website address: <http://www.psw.vn/> publishes all published content. We hereby commit that the information published above is true and we are fully responsible before the law for the content of the published information.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management of the Company;
- P.TCHC, P.TCKT, PKD, BBTWebsite;
- Department of Administrative Procedures, Department of Finance, Department of Sales, BBTWebsite
- Lưu: VT, PHN. ✓

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN / AUTHORIZED
REPRESENTATIVE FOR
INFORMATION DISCLOSURE**

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Tùng

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Số: 18 /NQ – TNB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 07 tháng 09 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
V/v chấp thuận kế hoạch SXKD 5 năm 2026-2030
của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ đã được Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty thông qua ngày 29/12/2010 và sửa đổi bổ sung ngày 25/04/2023;

Căn cứ Nghị quyết số 26-3395/NQ-PBHC ngày 28/08/2026 của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí về việc chấp thuận kế hoạch hoạt động SXKD 5 năm 2026-2030 của công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.

Căn cứ Biên bản lấy ý kiến ngày 07/09/2026 của Hội đồng Quản trị công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.

QUYẾT NGHỊ:

- Điều 1.** Chấp thuận Kế hoạch SXKD 5 năm 2026-2030 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (PVFCCo-PSW) với nội dung theo các **Phụ lục** đính kèm.
- Điều 2.** Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm chỉ đạo các Phòng trực thuộc Công ty tổ chức, triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.
- Điều 3.** Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế Toán trưởng và Trưởng các phòng Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Tổng Công ty (để báo cáo);
- Như điều 3 (để th/hiện);
- HĐQT, BKS (để biết);
- Lưu: VT, HĐQT, PHN.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH 5 NĂM 2026 – 2030 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ (Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-TNB ngày 07 tháng 09 năm 2026 của HĐQT Công ty)

I. Quan điểm phát triển

Phát triển gắn với hiệu quả, an toàn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Xây dựng giá trị cốt lõi: Sáng tạo, Chuyên nghiệp, Hiệu quả, Sẻ chia và Bền vững:

- Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, đóng góp tích cực cho cộng đồng và xã hội.
- Minh bạch thông tin, hài hòa lợi ích của cổ đông và các bên liên quan.
- Lấy khách hàng làm trung tâm, phục vụ khách hàng theo tinh thần “đổi xử với khách hàng theo cách chúng ta muốn được đối xử”.
- Phát huy tinh thần đoàn kết, hợp tác; đề cao đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp. Khuyến khích đổi mới, sáng tạo; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm.
- Chủ động nắm bắt cơ hội, thích ứng linh hoạt với biến động thị trường; nâng cao năng lực cạnh tranh.

II. Mục tiêu phát triển

1. Mục tiêu tổng quát

- Duy trì và gia tăng thị phần phân bón tại khu vực ĐBSCL, đặc biệt đối với các sản phẩm chủ lực mang thương hiệu Phú Mỹ. Đa dạng hóa sản phẩm phân bón; từng bước hoàn thiện hệ sinh thái sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp.
- Phát triển các dịch vụ logistics, dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp và thương mại vật tư đầu vào. Từng bước tham gia vào chuỗi giá trị nông nghiệp thông qua đẩy mạnh hoạt động đầu tư.
- Xây dựng đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, có năng lực quản trị hiện đại, thích ứng với môi trường kinh doanh biến động.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1 Lĩnh vực Kinh doanh

- Thị phần Ure: tối thiểu 25%.
- Thị phần NPK: tối thiểu 15% đối với thị phần NPK chất lượng cao.
- Phát triển đa dạng bộ sản phẩm Phú Mỹ (Ure PM, Kali PM, NPK PM, DAP PM, Hữu cơ Phú Mỹ,...).
- Mở rộng kinh doanh hóa chất và các sản phẩm liên quan dầu khí.

2.2 Lĩnh vực đầu tư

- Nghiên cứu, triển khai đầu tư hoặc hợp tác đầu tư/M&A trong các lĩnh vực:
 - + Sản xuất, gia công, phối trộn phân bón, nông dược.
 - + Sản xuất phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh.
 - + Hạ tầng logistics, kho bãi và hệ thống phân phối.
- Đảm bảo tiến độ triển khai và hiệu quả đầu tư; thực hiện giải ngân ĐTXDCB theo kế hoạch đề ra.

3. Định hướng triển khai

3.1 Hoạt động kinh doanh

- Tiếp tục kinh doanh các sản phẩm chủ lực Ure Phú Mỹ, NPK PM, Kali PM, DAP PM, NPK 3 màu, hữu cơ PM.
- Phát triển các sản phẩm thương mại mới có tiềm năng nhằm gia tăng doanh thu.

3.2 Đầu tư phát triển

Tập trung nghiên cứu cơ hội đầu tư, hợp tác đầu tư, M&A các dự án sau:

- Nhà máy sản xuất, gia công, đóng gói, phối trộn phân bón, nông dược (sản xuất phối liệu/phối trộn 5.000 tấn/năm, chiết xuất, đóng gói 3.000 tấn/năm): Giai đoạn 1: 5.000 tấn/năm; Giai đoạn 2: 8.000 tấn/năm (sau 2030);
- Kho kết hợp cửa hàng tại ĐBSCL (1.000 tấn/kho);
- Hệ thống cửa hàng bán lẻ công ty đầu tư (diện tích cửa hàng 100-200m²).

III. Giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về kinh doanh:

- củng cố và phát triển hệ thống phân phối theo hướng tinh gọn, hiệu quả; mở rộng khách hàng ngoài hệ thống truyền thống, đồng thời đẩy mạnh kênh bán hàng trực tiếp đến hợp tác xã, trang trại, cánh đồng lớn và người nông dân.
- Xây dựng chính sách bán hàng linh hoạt, cạnh tranh, phù hợp với diễn biến thị trường; tăng cường các chương trình chiết khấu, khuyến mại và dịch vụ Drone Phú Mỹ nhằm gia tăng giá trị cho khách hàng.
- Tối ưu công tác dự báo nhu cầu, quản trị nguồn hàng và năng lực logistics, bảo đảm cung ứng kịp thời, đầy đủ và hiệu quả trong các giai đoạn cao điểm.
- Nâng cao chất lượng dịch vụ sau bán hàng, tư vấn kỹ thuật canh tác và hỗ trợ khách hàng; thường xuyên thu thập thông tin thị trường và phản hồi của người tiêu dùng để kịp thời điều chỉnh chính sách kinh doanh.
- Đẩy mạnh hoạt động marketing và phát triển thương hiệu Phú Mỹ thông qua các chương trình truyền thông, hội nghị khách hàng, mô hình trình diễn, điểm bán nhận diện chuẩn và các chương trình hỗ trợ nông dân theo hướng nông nghiệp bền vững.
- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn, viện, trường và hệ thống khuyến nông để triển khai các giải pháp canh tác tiên tiến, nâng cao hiệu quả sử dụng sản phẩm và khẳng định uy tín thương hiệu.
- Xây dựng đội ngũ kinh doanh – marketing chuyên nghiệp, am hiểu sản phẩm, thị trường và kỹ thuật nông nghiệp; áp dụng cơ chế đánh giá, khoán và đãi ngộ gắn với hiệu quả công việc.

2. Giải pháp về đầu tư góp vốn

- Rà soát, lựa chọn các dự án đầu tư và góp vốn trên cơ sở hiệu quả tài chính, hiệu quả chiến lược và mức độ phù hợp với năng lực cốt lõi của Công ty.
- Ưu tiên các dự án có khả năng bổ trợ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh như logistics, dịch vụ nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và phân phối đầu cuối.
- Bám sát chiến lược phát triển và định hướng của Tổng công ty, bảo đảm đầu tư đồng bộ với mục tiêu dài hạn.
- Lựa chọn đối tác có năng lực tài chính, kinh nghiệm quản trị và khả năng tạo giá trị cộng hưởng trong chuỗi giá trị nông nghiệp.
- Thực hiện thẩm định toàn diện trước đầu tư, xác định rõ thị trường đầu ra, nguồn cung đầu vào, hiệu quả đầu tư và phương án quản trị rủi ro.

- Quản lý chặt chẽ dòng tiền, cơ cấu vốn và nhu cầu vốn lưu động; tối ưu hiệu quả sử dụng vốn và bảo đảm an toàn tài chính.
- 3. Giải pháp tổ chức quản lý và nguồn lực**
- Hoàn thiện mô hình tổ chức theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, phân định rõ chức năng, trách nhiệm và quyền hạn.
 - Quy hoạch và phát triển đội ngũ cán bộ nguồn, bảo đảm tính kế thừa và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.
 - Thực hiện luân chuyển, kiêm nhiệm có chọn lọc nhằm nâng cao năng lực quản trị tổng hợp và phát triển nguồn nhân lực đa kỹ năng.
 - Hoàn thiện hệ thống đánh giá hiệu quả công việc (KPI) gắn với mục tiêu chiến lược và kết quả thực hiện.
 - Xây dựng chính sách tiền lương, thưởng và phúc lợi cạnh tranh, gắn với năng suất, hiệu quả và mức độ đóng góp.
 - Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản trị doanh nghiệp, bán hàng, tài chính và nhân sự nhằm nâng cao hiệu quả điều hành.
- 4. Giải pháp về đào tạo và khoa học công nghệ**
- Xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm gắn với chiến lược phát triển và yêu cầu của từng vị trí công việc.
 - Tăng cường đào tạo chuyên sâu về sản phẩm, kỹ năng bán hàng, quản trị khách hàng và ứng dụng công nghệ số.
 - Khuyến khích nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp, dinh dưỡng cây trồng và dịch vụ nông nghiệp.
 - Đầu tư và phát triển các giải pháp nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là dịch vụ Drone Phú Mỹ và các công cụ hỗ trợ canh tác thông minh.
 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong phân tích dữ liệu thị trường, quản lý khách hàng (CRM) và tối ưu chuỗi cung ứng.
- 5. Giải pháp về bảo vệ môi trường**
- Tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư.
 - Thúc đẩy các giải pháp nông nghiệp bền vững, giảm phát thải khí nhà kính và nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón.
 - Khuyến khích sử dụng công nghệ hiện đại như Drone Phú Mỹ để giảm thất thoát vật tư và hạn chế tác động đến môi trường.
 - Tăng cường tuyên truyền, đào tạo nâng cao nhận thức của người lao động và khách hàng về bảo vệ môi trường.
 - Lồng ghép tiêu chí môi trường vào quá trình lựa chọn dự án đầu tư, đối tác và hoạt động kinh doanh.

PHỤ LỤC 2
CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030 CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-TNB ngày tháng năm 2026 của HĐQT Công ty)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030		Tăng trưởng bình quân 5 năm
			Tổng giai đoạn 2026-2030	Năm 2030	
A	B	C	1	2	3
A	SẢN LƯỢNG KINH DOANH	N.Tấn	1.688-1.764	384	8%
I	Phân bón		1.688-1.764	384	
1	Hàng mua của TCT	N.Tấn	1.415-1.486	316	
1.1	Từ sản xuất	N.Tấn	905-950	189	
	- Ure Phú Mỹ	N.Tấn	780-819	160	
	- NPK Phú Mỹ	N.Tấn	100-105	24	11%
	- PBSX khác (Đạm Kebo,...)	N.Tấn	25-26	5	
1.2	Từ nguồn thương mại	N.Tấn	510-536	127	
	- Ure NK thương hiệu PM	N.Tấn	40-42	10	
	- NPK (M&A)	N.Tấn	70-74	19	
	- DAP	N.Tấn	50-53	10	
	- Kali Phú Mỹ	N.Tấn	240-252	48	
	- Hữu cơ PM	N.Tấn	110-116	40	
2	Hàng TM của đơn vị	N.Tấn	273-278	68	
II	Hóa chất	N.Tấn			
1	Hàng mua của TCT	N.Tấn			
2	Hàng TM của đơn vị	N.Tấn			
III	Sản phẩm mới của đơn vị		0-0	-	
1	Tự đầu tư sản xuất/M&A	N.Tấn		-	
2	Từ nguồn thương mại (vôi bột, lúa giống,...)	N.Tấn	0-0	-	
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH			-	
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	336-342	336	
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	246-251	246	
	Trong đó: Vốn điều lệ	Tỷ đồng	170	170	
	Tỷ lệ tham gia của TCT	%	75	75	
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	19.900-20.900	4.826	10%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	109-115	30	12%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	87-92	24	12%
6	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	34-35	9	11%
7	Tỷ lệ chia cổ tức	%	Tỷ lệ chia cổ tức sẽ được TCT chấp thuận cụ thể theo KH hàng năm		
8	LNST/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	5	7	
9	LNST/VCSH bình quân (ROE)	%	8	10	
C	CÁC CHỈ TIÊU VỀ ĐẦU TƯ			-	
1	Giá trị thực hiện đầu tư	Tỷ đồng	279	117	
	Trong đó: - Đầu tư XDCB và MSTTB	Tỷ đồng	279	117	
	- Đầu tư tài chính	Tỷ đồng		-	
2	Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	279	117	
	Trong đó: - Từ vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	87	12	
	- Từ vốn vay	Tỷ đồng	192	105	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030		Tăng trưởng bình quân 5 năm
			Tổng giai đoạn 2026-2030	Năm 2030	
D	Lao động và thu nhập			-	
1	Lao động			-	
1.1	Số lao động cuối kỳ	Người	62	62	
1.2	Số lao động bình quân	Người	62	62	
2	Tiền lương và thu nhập			-	
2.1	Thu nhập bình quân	Tr.đ/ng/th	43	47	
2.2	Năng suất lao động bình quân (tính theo DT)	Tr.đ/ng/th	5.340	6.486	
E	Đào tạo và nghiên cứu			-	
1	Thực hiện đào tạo	Lượt người	1.172	245	
2	Kinh phí thực hiện đào tạo	Tỷ đồng	4,3	1	
3	Nghiên cứu khoa học	Đề tài			
4	Kinh phí nghiên cứu khoa học	Tỷ đồng			

PHỤ LỤC 3
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-TNB ngày tháng năm 2026 của HĐQT Công ty)

Đvt: tỷ đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian		Tổng mức đầu tư	Trong đó		Kế hoạch 5 năm 2026-2030						Ghi chú
				Khởi công	Hoàn thành				Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
							Vốn CSH	Vốn vay	Tổng số	Vốn Chủ sở hữu	Vốn vay+ khác	Tổng số	Vốn Chủ sở hữu	Vốn vay+ khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng (I+II+III)					270,0	78,0	192,0	279,3	87,3	192,0	279,3	87,3	192,0	
	- Ngoại tệ (Tr USD)								-	-	-	-	-	-	
	- Nội tệ (Tỷ VND)								-	-	-	-	-	-	
I	Các dự án đầu tư xây dựng (A+B+C)					270,0	78,0	192,0	270,0	78,0	192,0	270,0	78,0	192,0	
A	Dự án nhóm A														
B	Dự án nhóm B														
C	Dự án nhóm C					270,0	78,0	192,0	270,0	78,0	192,0	270,0	78,0	192,0	
3	Dự án chuẩn bị đầu tư					270,0	78,0	192,0	270,0	78,0	192,0	270,0	78,0	192,0	
-	Nhà máy sản xuất, gia công, đóng gói, phối trộn phân bón, nông dược (sản xuất phối liệu/phối trộn 5.000 tấn/năm, chiết suất, đóng gói 3.000 tấn/năm): + Giai đoạn 1: 5.000 tấn/năm + Giai đoạn 2: 8.000 tấn/năm (sau 2030).					120,0	25,0	95,0	120,0	25,0	95,0	120,0	25,0	95,0	
-	Kho kết hợp cửa hàng tại ĐBSCL (1.000 tấn/kho)					75,0	20,0	55,0	75,0	20,0	55,0	75,0	20,0	55,0	
-	Hệ thống cửa hàng bán lẻ công ty đầu tư (diện tích cửa hàng 100-200m2)					75,0	33,0	42,0	75,0	33,0	42,0	75,0	33,0	42,0	
II	Mua sắm tài sản, TTB								9,3	9,3		9,3	9,3	-	
III	Đầu tư khác (đầu tư tài chính)					-	-	-	-	-	-	-	-	-	

